

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 546/2024/DS-PT
Ngày: 17 - 10 - 2024
Về việc: “Yêu cầu chia thừa kế
quyền sử dụng đất theo pháp luật”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương— Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2024/DS-PT ngày 31 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 06 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2176/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 2392/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 2697/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2024; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 3354/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 3793/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 9 năm 2024; Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 3896/TB-TA ngày 07 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1951;

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị X, sinh năm 1953;

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Trần Văn B, sinh năm 1959;

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà Trần Thị B1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp T, Xã T, Huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Trần Thị H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn B2, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn B2: Chị Lê Thị Cẩm T1, sinh năm 1995. Địa chỉ 187/1, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Ý (vợ ông B2), sinh năm 1959.

2. Bà Trần Kim Đ1 (con ông B2), sinh năm 1983.

3. Bà Trần Thị Kim L (con ông B2), sinh năm 1989.

4. Anh Trần Minh Đ2 (con ông B2), sinh năm 1996.

5. Chị Trần Thị Kim K (con ông B2), sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: số A ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ý, bà Đ1, bà L, anh Đ2, chị K: Chị Lê Thị Cẩm T1, sinh năm 1995. Địa chỉ 187/1, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

6. Bà Trần Thị D, sinh năm 1964; (có mặt).

Địa chỉ: số C ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

7. *Những người thừa kế trong hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1:*

7.1. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1966.

Địa chỉ: số D ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7.2. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1970; (có mặt).

Địa chỉ: số D ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7.3. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1972.

Địa chỉ: số A ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7.4. Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: số C ấp B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Bà H2, ông H3 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim L1 theo văn bản ủy quyền ngày 06/9/2022); (Bà L1 có mặt).

8. Những người thừa kế trong hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B3 (B):

8.1. Ông Đào Văn H4, sinh năm 1943.

8.2. Ông Đào Minh M, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: số B ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

8.3. Ông Đào Quang H5, sinh năm 1970.

Địa chỉ: số A ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

8.4. Bà Đào Ngọc H6, sinh năm 1973.

Địa chỉ: số A ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

8.5. Ông Đào Quang P1, sinh năm 1976 (từ chối tham gia tố tụng).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

(Ông M, ông H5 ủy quyền cho bà Đào Ngọc H6 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 19/8/2022 và ông H4 ủy quyền cho bà Đào Ngọc H6 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 19/7/2024); (bà H6 có mặt).

9. Những người thừa kế trong hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị S:

9.1. Bà Lại Thị Liêm C, sinh năm 1968.

9.2. Ông Lại Phương H7, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

9.3. Bà Lại Thị Tú P2, sinh năm 1979.

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

9.4. Bà Lại Thị Hồng P3, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số C ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

(Bà C, bà P2, bà P3 ủy quyền cho ông Lại Phương H7 theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2022); (ông H7 có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn B2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2021, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 10/10/2022, trong quá trình tố tụng, ông Nguyễn Tấn Đ (là đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T, bà Trần Thị X, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H) trình bày:

Phần đất thửa số 181, 191, 96 cùng tờ bản đồ số 14 có nguồn gốc của cha mẹ là Trần Văn N, Đoàn Thị C1 để lại và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/02/1996 cho hộ ông Trần Văn N. Ông N chết năm 1999 và bà Đoàn Thị C1 chết năm 2003 đều không để lại di chúc và có 10 người con gồm Trần Thị H1, Trần Thị B3, Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Thị X, Trần Văn B, Trần Văn B2, Trần Thị B1, Trần Thị D, Trần Thị H. Bà H1 chết năm 2011 có hàng thừa kế thứ nhất là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Kim L1. Bà B3 chết năm 2020 có hàng thừa kế thứ nhất là Đào Văn H4, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6, Đào Quang P1, Đào Minh M. Bà S chết năm 2013 có hàng thừa kế thứ nhất là Lại Thị Liêm C, Lại Phương H7, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3. Sau đó, ông Trần Văn B2 tự ý đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/12/2000 cho hộ ông B2 và có chỉnh sửa vào ngày 12/02/2001 do sai số chứng minh nhân dân của ông B2. Trước khi ông N bà C1 chết đã cho ông Trần Văn T một phần đất để cất nhà ở có diện tích qua đo đạc thực tế 735.1m² thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 nên ông T đã cất nhà ở ổn định cách nay đã hơn 30 năm. Hiện nay trên thửa đất số 181 có căn nhà, đất của ông B2 diện tích qua đo đạc thực tế 684.6m²; thửa đất số 191 có căn nhà, hàng rào của ông T và 03 ngôi mộ của chồng bà D, ông N, bà C1 có diện tích qua đo đạc thực tế 2969m²; thửa đất số 96 tờ bản đồ số 14 do ông B2 đang quản lý sử dụng có diện tích qua đo đạc thực tế 3909.1m². Do ông N, bà C1 chết không để lại di chúc và việc ông B2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000 tại thửa đất số 96, 181, 191 cùng tờ bản đồ số 14 (không

được các anh chị em và bà C1 ký tên) là không đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định nên các nguyên đơn yêu cầu ông Trần Văn B2 cùng vợ, con ông B2 (Trần Thị Ý, Trần Kim Đ1, Trần Thị Kim L, Trần Minh Đ2, Trần Thị Kim K) phải chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa đất số 181 diện tích qua đo đạc thực tế 684.6m²; thửa đất số 191 diện tích qua đo đạc thực tế 2969m²; thửa đất số 96 diện tích qua đo đạc thực tế 3909.1m² theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất của ông N bà C1; cụ thể yêu cầu chia như sau: Ông Trần Văn T yêu cầu được chia diện tích đất 735.1m² (phần 4 của họa đồ); ông Trần Văn B yêu cầu được chia diện tích đất 317.5m² (phần 5 của họa đồ); bà Trần Thị H yêu cầu được chia diện tích 264.3m² (phần 6 của họa đồ); bà Trần Thị B1 yêu cầu được chia diện tích đất 250.8m² (phần 7 của họa đồ); ông Lại Phương H7 yêu cầu được chia diện tích 240.6m² (phần 3 của họa đồ); bà Nguyễn Thị Kim L1 và ông Nguyễn Văn P yêu cầu được chia diện tích 236.2m² (phần 2 của họa đồ); bà Đào Ngọc H6 yêu cầu được chia diện tích đất 245.3m² (phần 8 của họa đồ); bà Trần Thị X yêu cầu được chia diện tích đất 247.2m² (phần 9 của họa đồ); phần còn lại xin để cho bà D được hưởng diện tích 249.4m² (phần 10 của họa đồ) nhưng bà D từ chối không nhận nên ông T yêu cầu nhận luôn diện tích đất. Các nguyên đơn đồng ý để diện tích 183m² (phần 1 của họa đồ) để làm lối đi chung thuộc một phần thửa đất số 196 tờ bản đồ số 14 và để diện tích đất 684.6m² thửa đất số 181 tờ bản đồ số 14; diện tích đất 3909.1m² thửa đất số 96 tờ bản đồ số 14 cho ông Trần Văn B2 được hưởng. Ông T đồng ý trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế đối với diện tích dư của một suất thừa kế theo giá Hội đồng định giá đã định và cũng yêu cầu ông B2 trả giá trị bằng tiền đối với diện tích đất mà ông B2 được hưởng dư hơn một suất thừa kế theo giá Hội đồng định giá đã định. Bà H, bà X, bà B1 yêu cầu ông B2 trả giá trị bằng tiền đối với diện tích đất mà ông B2 được hưởng dư hơn một suất thừa kế theo giá Hội đồng định giá đã định. Ông bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 16/9/2022, kết quả định giá ngày 09/9/2022 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2022, ông Trần Văn B2 trình bày:

Đất thửa số 96, 181, 191 cùng tờ bản đồ số 14 có nguồn gốc của cha ông là Trần Văn N, Đoàn Thị C1 được ông bà để lại cho cha ông. Sau đó, cha ông đăng ký kê khai

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Năm 1998 cha ông chết, còn mẹ ông chết năm 2003. Trước đó ông có mời anh chị em lại để chia đất đai của cha để lại và nuôi mẹ nhưng các anh chị em không ai nuôi mẹ nên ông mới nuôi mẹ và được các anh chị em ký tên để ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001, lúc này đại diện anh chị em ký tên là Trần Thị B3, Trần Văn T, Trần Văn B. Trên thửa đất số 191 có căn nhà của ông T được xây dựng khoảng 20 năm; có 02 ngôi mộ của cha mẹ và một số cây bạch đàn. Trên thửa đất số 181 có căn nhà của gia đình ông; còn thửa đất số 96 là đất trống ông đang sử dụng cho người khác thuê hàng năm. Do ông đã đứng quyền sử dụng đất hơn 20 năm rồi nên ông không đồng ý chia thừa kế các thửa đất trên cho các nguyên đơn theo pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2022, bà Trần Thị D trình bày:

Lúc cha mẹ bà còn sống có cho bà một phần đất thửa đất số 196 tờ bản đồ số 14 và đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chồng bà là Nguyễn Văn B4 vào năm 1996 cùng với cha bà rồi nên bà không yêu cầu chia thừa kế tại các thửa đất số 96, 181, 191 cùng tờ bản đồ số 14 nữa mà xin từ chối nhận di sản.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 06/9/2022, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Kim L1 trình bày:

Nguyên ông bà ngoại ông bà là Trần Văn N chết năm 1999, bà Đoàn Thị C1 chết năm 2003 đều không để lại di chúc và có 10 người con gồm: Trần Thị H1, Trần Thị B3, Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Thị X, Trần Văn B, Trần Văn B2, Trần Thị B1, Trần Thị D, Trần Thị H. Mẹ ông bà là Trần Thị H1 chết năm 2011 có hàng thừa kế thứ nhất gồm có Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Kim L1. Lúc còn sống ông bà ngoại có để lại các thửa đất số 181 diện tích qua đo đạc thực tế 684.6m²; thửa đất số 191 diện tích qua đo đạc thực tế 2969m²; thửa đất số 96 diện tích qua đo đạc thực tế 3909.1m². Nay ông bà yêu cầu ông B2 cùng vợ con ông B2 phải chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất trên, cụ thể ông bà yêu cầu được chia diện tích đất 236.2m² (phần 2 của họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông bà yêu cầu ông B2 trả lại giá trị bằng tiền đối

với suất thừa kế của mẹ ông bà còn dư tại thửa đất số 181, 191, 96 cùng tờ bản đồ số 14 theo giá Hội đồng định giá đã định.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 05/9/2022, bà Lại Thị Liêm C, Lại Phương H7, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3 trình bày:

Nguyên ông bà ngoại ông bà là Trần Văn N chết năm 1999, bà Đoàn Thị C1 chết năm 2003 đều không để lại di chúc và có 10 người còn gồm: Trần Thị H1, Trần Thị B3, Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Thị X, Trần Văn B, Trần Văn B2, Trần Thị B1, Trần Thị D, Trần Thị H. Mẹ ông bà là Trần Thị B3 chết năm 2020 có hàng thừa kế thứ nhất gồm có Lại Thị Liêm C, Lại Phương H7, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3. Lúc còn sống ông bà ngoại có để lại các thửa đất số 181 diện tích qua đo đạc thực tế 684.6m²; thửa đất số 191 diện tích qua đo đạc thực tế 2969m²; thửa đất số 96 diện tích qua đo đạc thực tế 3909.1m². Nay ông bà yêu cầu ông B2 cùng vợ con ông B2 phải chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất trên, cụ thể ông bà yêu cầu được chia diện tích đất 240.6m² (phần 3 của họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông bà yêu cầu ông B2 trả lại giá trị bằng tiền đối với suất thừa kế của mẹ ông bà còn dư tại thửa đất số 181, 191, 96 cùng tờ bản đồ số 14 theo giá Hội đồng định giá đã định.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 19/8/2022, ông Đào Văn H4, Đào Minh M, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6 trình bày:

Nguyên ông bà ngoại ông bà là Trần Văn N chết năm 1999, bà Đoàn Thị C1 chết năm 2003 đều không để lại di chúc và có 10 người còn gồm: Trần Thị H1, Trần Thị B3, Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Thị X, Trần Văn B, Trần Văn B2, Trần Thị B1, Trần Thị D, Trần Thị H. Bà Trần Thị B3 chết năm 2020 có hàng thừa kế thứ nhất gồm có ông Đào Văn H4, Đào Minh M, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6, Đào Quang P1 (ông P1 từ chối nhận và đồng ý để lại cho hàng thừa kế thứ nhất còn lại của bà B3 được hưởng). Lúc còn sống ông N, bà C1 có để lại các thửa đất số 181 diện tích qua đo đạc thực tế 684.6m²; thửa đất số 191 diện tích qua đo đạc thực tế 2969m²; thửa đất số 96 diện tích qua đo đạc thực tế 3909.1m². Nay ông bà yêu cầu ông B2 cùng vợ con ông B2 phải chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất trên, cụ thể ông bà yêu cầu được chia

diện tích đất 245.3m² (phần 8 của họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông bà yêu cầu ông B2 trả lại giá trị bằng tiền đối với suất thừa kế của mẹ ông bà còn dư tại thửa đất số 181, 191, 96 cùng tờ bản đồ số 14 theo giá Hội đồng định giá đã định.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 06 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị H và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim L1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Đào Ngọc H6, ông Đào Văn H4, ông Đào Minh M, ông Đào Quang H5, ông Lại Phương H7, bà Lại Thị Liêm C, bà Lại Thị Tú P2, bà Lại Thị Hồng P3.

Chia thừa kế di sản của ông Trần Văn N, bà Đoàn Thị C1 để lại là phần đất thừa đất số 181 tờ bản đồ số 14 diện tích qua đo đạc thực tế 684.6m²; thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 diện tích qua đo đạc thực tế 2969m²; thửa đất số 96 tờ bản đồ số 14 diện tích qua đo đạc thực tế 3909.1m² tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre theo pháp luật cho ông Trần Văn T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị Kim L1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Đào Ngọc H6, ông Đào Văn H4, ông Đào Minh M, ông Đào Quang H5, ông Lại Phương H7, bà Lại Thị Liêm C, bà Lại Thị Tú P2, bà Lại Thị Hồng P3. Cụ thể như sau:

Ông Trần Văn T được hưởng diện tích đất 735.1m² và 249.4m² (phần 4, 10 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh diện tích đất 735.1m² và 249.4m² (phần 4, 10 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 từ hộ ông Trần Văn B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Trần Văn B được hưởng diện tích đất 317.5m² (phần 5 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh diện tích đất 317.5m² (phần 5 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 từ hộ ông Trần Văn B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho ông Trần Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Trần Thị H được hưởng diện tích đất 264.3m² (phần 6 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh diện tích đất 264.3m² (phần 6 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 từ hộ ông Trần Văn B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho bà Trần Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Trần Thị B1 được hưởng diện tích đất 250.8m² (phần 7 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh diện tích đất 250.8m² (phần 7 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 từ hộ ông Trần Văn B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho bà Trần Thị B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Lại Phương H7, bà Lại Thị Tú P2, Lại Thị Liêm C, bà Lại Thị Hồng P3 được hưởng diện tích đất 240.6m² (phần 3 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh diện tích đất 240.6m² (phần 3 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 từ hộ ông Trần Văn B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho ông H7, bà C, bà P2, bà P3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị Kim L1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H2 được hưởng diện tích đất 236.2m² (phần 2 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh diện tích đất 236.2m² (phần 2 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 từ hộ ông Trần Văn B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho bà L1, ông P, ông H3, bà H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Đào Văn H4, bà Đào Thị H8, ông Đào Minh M, ông Đào Quang H5 được hưởng diện tích đất 245.3m² (phần 8 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh diện tích đất 245.3m² (phần 8 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 từ hộ ông Trần Văn B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho ông H4, bà H8, ông M, ông H5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Trần Thị X được hưởng diện tích đất 247.2m² (phần 9 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh diện tích đất 247.2m² (phần 9 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 từ hộ ông Trần Văn B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho bà Trần Thị X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận ông T, ông B, bà H2, bà X, bà B1, ông H7, bà C, bà P2, bà P3, bà L1, ông P, ông H3, bà H2, ông H4, bà H8, ông M, ông H5 thống nhất để diện tích đất

183m² (phần 1 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 làm lối đi chung (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ông Trần Văn B2 được hưởng diện tích đất 684.6m² thửa đất số 181 tờ bản đồ số 14 và 3909.1m² thửa đất số 96 tờ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh diện tích đất 684.6m² thửa đất số 181 tờ bản đồ số 14 và 3909.1m² thửa đất số 96 tờ bản đồ số 14 từ họ ông Trần Văn B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho ông Trần Văn B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị Kim L1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Đào Ngọc H6, ông Đào Văn H4, ông Đào Minh M, ông Đào Quang H5, ông Lại Phương H7, bà Lại Thị Liêm C, bà Lại Thị Tú P2, bà Lại Thị Hồng P3 được hưởng chung số tiền 542.527.000đ (năm trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm hai mươi bảy ngàn đồng) mà ông B2 có nghĩa vụ trả lại diện tích đất chênh lệch 278.65m² ở thửa đất số 181 tờ bản đồ số 14, thành tiền là 195.055.000đ (một trăm chín mươi lăm triệu, không trăm năm mươi lăm ngàn đồng) và 8 suất thừa kế tại thửa đất số 96 tờ bản đồ số 14, mỗi suất thừa kế là 43.434.000đ, thành tiền là 347.472.000đ (ba trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

2. Buộc ông Trần Văn B2 có nghĩa vụ trả lại cho các hàng thừa kế khác gồm ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị Kim L1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Đào Ngọc H6, ông Đào Văn H4, ông Đào Minh M, ông Đào Quang H5, ông Lại Phương H7, bà Lại Thị Liêm C, bà Lại Thị Tú P2, bà Lại Thị Hồng P3 số tiền 542.527.000đ (năm trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm hai mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/3/2024, bị đơn ông Trần Văn B2 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn B2 giữ nguyên kháng cáo của ông B2; người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý kháng cáo của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập giữ nguyên yêu cầu độc lập và không đồng ý kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Kháng cáo của ông B2 có cơ sở một phần nên được chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B2; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri theo hướng: các đương sự được nhận thừa kế quyền sử dụng đất với diện tích, vị trí như bản án sơ thẩm đã tuyên tại thửa 181, 191; Ông T có nghĩa vụ trả lại giá trị bằng tiền cho ông B2 đối với diện tích đất còn thiếu 9,52m² tại thửa 181, 191 theo giá Hội đồng định giá đã định 700.000đ/m², thành tiền là 6.664.000 đồng (tuyên bố sung diện tích đất ông T được nhận có 300m² thổ cư).

Tại thửa 96, ông B2 được chia thừa kế diện tích 781,86m². Diện tích còn lại của thửa 96 được chia thừa kế cho những người thừa kế còn lại đồng đứng tên quyền sử dụng đất.

Sửa án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản mỗi người được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B2, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn B2 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B2, nhận thấy: Nguyên đơn là ông Trần Văn T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là: bà Nguyễn Thị Kim L1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H2 (là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1); bà Đào Ngọc H6, ông Đào Văn H4, ông Đào Minh M, ông Đào Quang H5, ông Đào Quang P1 (là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B3, ông P1 từ chối nhận và đồng ý để lại cho hàng thừa kế thứ nhất còn lại của bà B3 được hưởng); ông Lại Phương H7, bà Lại Thị Liêm C, bà Lại Thị Tú P2, bà Lại Thị Hồng P3 (là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị S) yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật cho người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn N, cụ Đoàn Thị C1 để lại gồm có:

Thửa đất số 181 (thửa cũ) từ bản đồ số 14 tạo thành thửa mới thửa số 195 từ bản đồ số 27 theo Bản đồ Vlap năm 2014; diện tích qua đo đạc thực tế là 684.6m² (mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn + Đất bằng trồng cây hằng năm khác).

Thửa đất số 191 (thửa cũ) từ bản đồ số 14 tạo thành thửa mới thửa số: 210, 212, 211, 219 từ bản đồ số 27 theo Bản đồ Vlap năm 2014; diện tích qua đo đạc thực tế là 2.969m² (mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn + Đất bằng trồng cây hằng năm khác).

Thửa đất số 96 (thửa cũ) từ bản đồ số 14 tạo thành thửa mới thửa số 25 từ bản đồ số 28 theo Bản đồ Vlap năm 2014; diện tích qua đo đạc thực tế là 3.909.1m² (mục đích sử dụng: đất làm muối).

Các thửa đất trên đều tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[2] Về nguồn gốc đất: Các bên đương sự đều trình bày thống nhất các thửa đất số 96, 181, 191 cùng từ bản đồ số 14 có nguồn gốc của cha mẹ là cụ Trần Văn N và cụ Đoàn Thị C1 để lại, các thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Trần Văn N vào ngày 27/02/1996. Đến năm 2000, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Trần Văn B2 và đến ngày 12/02/2001 cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B2 ở các thửa đất nêu trên (do ông B2 có khiếu nại việc sai số chứng minh nhân dân). Hiện tại trên thửa đất 181 có nhà, hàng rào kiên cố của ông Trần Văn B2; còn thửa đất 191 có nhà, hàng rào kiên cố của ông Trần Văn T.

[2.1] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông B2, bà Ý, bà Đ1, bà L, anh Đ2, chị K cho rằng các thửa đất nêu trên tuy có nguồn gốc của cụ N, cụ C1 để lại nhưng đã được các anh chị em trong gia đình giao lại cho hộ ông Trần Văn B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kể từ năm 2000, không ai tranh chấp nên thời hiệu khởi kiện chia thừa kế không còn.

[2.2] Tại biên bản thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất đề ngày 10/11/2000 giữa bà Trần Thị B3, ông Trần Văn T, ông Trần Văn B có thỏa thuận nội dung: “*Nay chúng tôi làm biên bản thỏa thuận này để lại cho em út là Trần Văn B2 có các thửa đất gồm: Thửa 96 từ bản đồ số 14 diện tích 4092 m² loại đất muối; thửa 181, từ bản đồ số 14 diện tích 826m² loại đất T+ ĐRM; thửa 191, từ bản đồ số 14 diện tích 2896m² loại đất T+ ĐRM. Tổng diện tích là 7.814m²*; biên bản này ông T, ông B có ký tên, còn bà B3 chỉ gạch chéo không ký tên; biên bản có xác nhận của T2 ấp và có đóng dấu của UBND xã B (Bút lục 130, 131). Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông B, ông T thừa nhận chỉ có ông B, ông T ký tên vào biên bản phân chia này nhưng cho rằng ký tên để cho ông B2 đứng tên quyền sử dụng đất để sau này tách sổ đỏ cho ông T, ông B chứ không phải cho ông B2 quản lý sử dụng các thửa đất này.

Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B3 ủy quyền cho đồng thừa kế là chị Đào Ngọc H6 cho rằng bà B3 không có đánh dấu chéo vào biên bản phân chia này, trường hợp có đánh dấu chéo vào biên bản phân chia thì cũng chỉ cho ông B2 đứng tên quyền sử dụng đất để sau này tách sổ đỏ như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông T, ông B chứ không phải cho ông B2 quản lý sử dụng các thửa đất nêu trên.

[2.3] Căn cứ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B2 vào ngày 26/12/2000, được cấp lại ngày 12/02/2001 (do sửa sổ chứng minh nhân dân của ông B2) thể hiện: chỉ có ông T, ông B ký tên đồng ý cho ông B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên mà không có ý kiến đồng ý của cụ C1 trong khi cụ C1 vẫn còn sống và cũng không có ý kiến đồng ý của các đồng thừa kế khác là Trần Thị H1, Trần Thị S, Trần Thị D, Trần Thị B3, Trần Thị X, Trần Thị B1 và Trần Thị H. Do đó, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B2 vào năm 2000 là không đúng quy định của pháp luật.

[2.4] Quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, phía bị đơn ông B2 cho rằng đến hết năm 2013 (sau 10 năm tính từ khi cụ C1 chết) không ai kiện chia thừa kế theo pháp luật nên phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không còn quyền khởi kiện theo Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005 do đã hết thời hiệu 10 năm, lời trình bày này của bị đơn là không có cơ sở. Bởi lẽ, cụ N chết vào năm 1999, cụ C1 chết vào năm 2003 thì thời hiệu khởi kiện thừa kế đối với bất động sản là 30 năm theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 đang có hiệu lực thi hành. Do đó, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản nêu trên của cụ N, cụ C1 vẫn còn. Cụ N, cụ C1 đều không để lại di chúc nên yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn (bà X, bà B1, bà H) và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án yêu cầu bị đơn chia di sản thừa kế của cụ N, cụ C1 theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ N, cụ C1 là có cơ sở chấp nhận.

[3] Cụ N và cụ C1 có 10 người con là: Trần Thị H1, Trần Thị B3, Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Thị X, Trần Văn B, Trần Văn B2, Trần Thị B1, Trần Thị D, Trần Thị H.

[3.1] Bà H1 chết năm 2011 có hàng thừa kế thứ nhất là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Kim L1.

[3.2] Bà B3 chết năm 2020 có hàng thừa kế thứ nhất là Đào Văn H4, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6, Đào Quang P1, Đào Minh M, ông P1 từ chối nhận và đồng ý để lại cho hàng thừa kế thứ nhất còn lại của bà B3 được hưởng.

[3.3] Bà S chết năm 2013 có hàng thừa kế thứ nhất là Lại Thị Liêm C, Lại Phương H7, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3.

[3.4] Bà D từ chối nhận di sản của cụ N, cụ C1.

[3.5] Ông Trần Văn B2 là người có công gìn giữ di sản của cụ N, cụ C1.

[3.6] Về công sức trên đất: Tại biên bản xác minh ngày 16/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đối với ông Lê Văn T3 – Công chức địa chính xã B và ông Lê Văn B5 – Bí thư chi bộ ấp T- nguyên Trưởng ấp T từ năm 2010 đến năm 2020 (Bút lục 216), ông Lê Văn T3 và ông Lê Văn B5 đều trình bày: *“Thửa đất số 181, 191 cùng tờ bản đồ số 14 có nguồn gốc của ông bà ông T3, ông B5 để lại cho ông Trần Văn N, để lại năm nào thì các ông không biết, còn thửa đất số 96 tờ bản đồ số 16 cũng có nguồn gốc của ông N để lại. Trên thửa đất 181 tờ bản đồ số 14 có căn nhà của ông Trần Văn B2 được xây dựng sau này chứ trước kia là ông N cất nhà ở và được ông N bồi lấp đất sẵn, về sau ông B2 cất nhà mới thì bồi lấp thêm nền cho cao thêm. Trên thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 có 01 căn nhà của ông T3 xây dựng năm nào thì các ông không biết nhưng năm 1985 thì đã có nhà ông T3 rồi, lúc đó căn nhà lợp ngói, xây gạch lót nền còn thấp. Sau này dần dần thì bồi lấp thêm được cao như hiện nay, diện tích xung quanh còn lại của thửa đất 191 tờ bản đồ số 14 vẫn do ông N trông đậu, mặng cầu. Sau khi ông N chết thì không ai trông trọt, kế bên nhà ông T3 thì do ông Trần Văn B bồi lấp, chôn trụ, xây hàng rào khoảng năm 2015, các vị trí còn lại vẫn để trống. Thửa đất số 96 tờ bản đồ số 16 (loại đất muối) được ông N quản lý, sử dụng rồi đến ông Trần Văn B2 quản lý sử dụng đến nay, chứ không còn ai sử dụng nữa. Hiện nay tại địa phương, bồi lấp 1m³ đất giá trị là 120.000 đồng (một trăm hai mươi ngàn đồng)”*.

[3.7] Tại biên bản cuộc họp gia đình ngày 09/11/2005 (Bút lục 125a) với sự có mặt của các ông, bà: Trần Văn T, Trần Văn B, Trần Văn B2, Trần Thị B3, Trần Thị X,

Trần Thị D và cháu là Trần Văn D1, Trần Khánh D2. Cuộc họp này có thỏa thuận thống nhất nội dung như sau: “*Hôm nay vào lúc 18 giờ. Sau khi bàn bạc anh chị em trong gia đình đất trước đây toàn bộ là của (ông nội) là Trần Văn N cho con là ông Trần Văn T nền nhà 400m², ông Trần Văn B 400m² đất nền nhà nhưng ông B cho con là Trần Khánh D2 và sổ đỏ do (chú 8) Trần Văn B2 đứng tên và sau này (chú 8) Trần Văn B2 tách sổ đỏ ra cho ông Trần Văn T và cháu Trần Khánh D2 mỗi người được 400m². Khi nào chú 8 lấy sổ đỏ trên Ngân hàng về chú 8 sẽ chịu trách nhiệm tách sổ đỏ cho 2 phần đất nói trên và ông Trần Văn T đồng ý hủy bỏ tờ giấy của Tòa án tỉnh Bến Tre mà đã xử cho ông Trần Văn T là 500m² sau này chú 8 (Trần Văn B2) tách sổ đỏ cho Bác 5 (Trần Văn T) chỉ còn lại 400m². Cuộc họp kết thúc tại nhà chú 8 (Trần Văn B2) vào lúc 19 giờ. Người lập biên bản ký tên và ghi họ tên Trần Khánh D2*”. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B2 không thừa nhận việc tham dự cuộc họp gia đình và thỏa thuận nêu trên. Người đại diện theo ủy quyền của ông T, ông B không có chứng cứ gì mới để chứng minh mỗi người được cho 400m² nền nhà. Phía bị đơn chỉ thừa nhận việc cụ N cho ông T cất nhà để ở vào năm 1981.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/7/2024, phía bị đơn không đồng ý chia giá trị thửa đất 96 cho các nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu đo đạc lại thửa đất 96 để chia hiện vật theo yêu cầu của bị đơn như sau: Chia cho bị đơn $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 96, phần $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại chia đều theo pháp luật cho những người trong hàng thừa kế; đồng thời bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập thêm chứng cứ là lời trình bày của ông Trần Văn B, ông Trần Văn T tại các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri khi giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn Trần Văn Anh D3 với bị đơn ông Trần Văn B2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T, ông Trần Văn B. Xét thấy, yêu cầu của phía bị đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 25/7/2024.

Sau khi thu thập thêm chứng cứ tại cấp phúc thẩm: Xét thấy, phía ông B2 cho rằng ông T và ông B có ký tên đồng ý cho ông B2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên, lời trình bày này của ông B2 phù hợp với lời trình bày

của ông Trần Văn T và Trần Văn B trong vụ án dân sự về tranh chấp quyền sử dụng đất (thửa đất 191, tờ bản đồ số 14) giữa nguyên đơn ông Trần Văn Anh D3 và bị đơn ông Trần Văn B2 do Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm vào ngày 29/5/2003, sau đó vụ án có kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm vào ngày 09/01/2004. Cụ thể:

[4.1] Tại biên bản hòa giải ngày 13/5/2002 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, ông Trần Văn T trình bày: *“Nguồn gốc đất này là của ông nội cho ông chú tôi là Trần Văn Đ3 diện tích trên hai công vào những năm chiến tranh ông chú đi ghe để phân đất này cho cô út là Trần Thị N1 làm, sau đó cô út để lại cho cha tôi làm từ năm 1972 đến nay. Hiện nay cha tôi đã chết em tôi là Trần văn B2 quản lý và sử dụng. Hiện nay B2 đã kê khai đăng ký quyền sử dụng rồi, Nhà nước đã cấp quyền sử dụng rồi. Còn việc tôi về cất nhà ở trên đất này tôi có xin ý kiến của chú tôi và được sự đồng ý của cha tôi, tôi mới cất nhà vào tháng 4/1981 với diện tích khoảng 4 sào, số diện tích còn lại thì em tôi là B2 quản lý và sử dụng. Hiện tại đất này B2 đã kê khai đăng ký quyền sử dụng, tôi không có kê khai. Hiện tại D3 tranh chấp với B2 do hai bên tự thỏa thuận hoặc Tòa giải quyết”*.

[4.2] Tại biên bản hòa giải ngày 13/5/2002 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, ông Trần Văn B trình bày: *“Việc Anh D3 đòi đất lại hay xin lại đất là không hợp lý. Vì đất này của ông nội chia cho chú tôi và chú tôi giao lại cho cha tôi quản lý sử dụng vào việc thờ cúng ông bà. Việc D3 đòi lại là không hợp lý. Nếu việc D3 về cất nhà ở thì do sự xem xét giữa B2 và D3 thỏa thuận, tôi không có ý kiến gì. Việc chú tôi giao đất cho cha tôi không có giấy tờ. Nhưng từ đó đến nay không có tranh chấp gì giữa chú tôi và cha tôi. Hiện nay Anh D3 tranh chấp là không hợp lý”*

[4.3] Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2001 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, ông Trần Văn B (Ú) trình bày: *“Tôi biết đất này có nguồn gốc đất của ông nội tôi chia cho cha tôi và các cô, chú tôi. Đất này chia như vậy nhưng thực sự là cha tôi làm không chứ chú tôi không có làm trước khi chưa tiếp quản 1971 và sau tiếp quản Nhà nước có kêu kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Cha tôi kêu chú tôi về đăng ký chú tôi không có về đăng ký mà giao cho cha tôi đăng ký luôn và cha tôi kê khai đăng ký quyền*

sử dụng đất rồi và hiện tại anh 5 tôi có cất nhà trên diện tích một phần diện tích đất đó. Hiện tại cha tôi đã qua đời giao lại cho em tôi là B2 đang quản lý sử dụng và đã kê khai quyền sử dụng đất rồi”.

[4.4] Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/9/2003 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, ông Trần Văn T trình bày: *“Tôi là anh ruột Trần Văn B2 và là anh em chú bác với D3. Tôi có cất nhà trên đất mà D3 tranh chấp. Tôi biết đất này của ông bà nội. Trước giải phóng, ông bà nội giao cho chú tôi, đến năm 1972 chú tôi giao toàn quyền cho cha tôi đến nay. Khi cha tôi còn sống có nói giao lại cho em tôi là Trần Văn B2. Chúng tôi không có ý kiến gì khác”.*

[4.5] Tại bản án dân sự sơ thẩm ngày 29/5/2003 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri và tại Bản án dân sự phúc thẩm ngày 09/01/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đều có ghi nội dung lời trình bày của ông Trần Văn T như sau: *“Theo tôi biết đất Anh D3 tranh chấp với Trần Văn B2 là đất có nguồn gốc của ông nội tôi cho chú tôi là Trần Văn D3 (cha D3). Khi tôi cất nhà năm 1981 có hỏi chú tôi và cha tôi có diện tích 500m². Số còn lại B2 quản lý sử dụng”.*

[5] Ông B, ông T thừa nhận có ký tên đồng ý cho ông B2 đứng tên quyền sử dụng đối với các thửa đất là di sản của cha, mẹ để lại nên xem như ông T, ông B đã từ chối quyền được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cha mẹ để lại, do đó yêu cầu khởi kiện của ông T, ông B về chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N, cụ C1 để lại là không có cơ sở chấp nhận. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, ông B là không có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông B2, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, ông B. Ông B2 được hưởng thêm kỹ phần của ông B, ông T. Đối với những người thừa kế còn lại không thể hiện việc đồng ý cho ông B2 đứng tên quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại thì được hưởng kỹ phần thừa kế theo quy định của pháp luật.

[6] Do ông T được cụ N đồng ý cho cất nhà trên một phần thửa đất 191, ông T đã cất nhà ở từ năm 1981 được các đồng thừa kế thừa nhận, ông T cho rằng cụ N cho cất trên 400m² đất nền nhà, chứng cứ chứng minh là biên bản cuộc họp gia đình ngày

09/11/2005, tuy nhiên phía bị đơn cho rằng cụ N chỉ đồng ý cho cất nhà ở nhưng không rõ diện tích, bị đơn không thừa nhận nội dung trong biên bản cuộc họp gia đình do ông T cung cấp. Do vậy, căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng nhà ở chính và công trình phụ của ông T trên thửa đất 191 để xác định diện tích đất do gia đình ông T sử dụng là phù hợp.

[7] Theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B ngày 16/9/2022 thể hiện: Gia đình ông T đã cất nhà ở diện tích $160,3\text{m}^2$ ký hiệu phần (A), cất mái che diện tích $66,9\text{m}^2$ ký hiệu phần (B), cất nhà kho và nhà vệ sinh diện tích $38,7\text{m}^2$ ký hiệu phần (C); tổng cộng là $265,9\text{m}^2$. Như vậy, phải khấu trừ diện tích đất do gia đình ông T đang sử dụng $265,9\text{m}^2$ (thuộc một phần của phần 4 họa đồ) và khấu trừ phần diện tích đất làm lối đi chung 183m^2 (Phần 1 của họa đồ) đối với di sản của cụ N, cụ C1. Như vậy, di sản là thửa đất 181, 191 của cụ N, cụ C1 còn lại sau khi đã khấu trừ là: $(3.653,6\text{m}^2 - 183\text{m}^2 - 265,9\text{m}^2) = 3.204,7\text{m}^2$ được chia thành 10 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là $320,47\text{m}^2$, cụ thể:

[7.1] Ông B2 được chia 01 kỷ phần; do ông B2 có công gìn giữ di sản nên được chia thêm 01 kỷ phần; ông B2 được ông T, ông B cho quyền sử dụng đất nên ông B2 được hưởng thêm 01 kỷ phần của ông T và 01 kỷ phần của ông B. Tổng cộng ông B2 được hưởng là $04 \text{ kỷ phần} \times 320,47\text{m}^2/\text{kỷ phần} = 1.281,88\text{m}^2$.

[7.2] Những người thừa kế còn lại (06 người) là: Trần Thị H1, Trần Thị S, Trần Thị X, Trần Thị B3, Trần Thị B1, Trần Thị H; mỗi người được hưởng 01 kỷ phần là $320,47\text{m}^2$.

[8]HHhh H H Thửa đất 181 diện tích $684,6\text{m}^2$ có phần nhà ở của ông B2 đã xây dựng kiên cố, ông B2 đã xây dựng hàng rào xung quanh diện tích đất $684,6\text{m}^2$ (có 300m^2 đất thổ cư), do đó chia cho ông B2 toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 181 theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp. Ngoài ra, chia cho ông B2 được nhận các diện tích đất liền kề nhau và đủ điều kiện tách thửa, bao gồm: diện tích đất $264,3\text{m}^2$ (phần 6 họa đồ) và diện tích đất $250,8\text{m}^2$ (phần 7 họa đồ) thuộc thửa cũ 191, tờ bản đồ số 14 tạo thành thửa mới số: 210, 212, 211, 219 tờ bản đồ số 27 theo Bản đồ Vlap năm 2014. Do phần ông B2 nhận nêu trên còn thiếu $82,18\text{m}^2$ so với kỷ phần mà ông B2 được chia nên ông B2 được hoàn lại giá trị đất $82,18\text{m}^2$ là phù hợp.

[9] Thừa đất số 191 diện tích 2.969m^2 có nhà, hàng rào kiên cố của ông Trần Văn T. Theo nhận định nêu trên, hộ ông T được sử dụng $265,9\text{m}^2$ (một phần của phần 4 họa đồ) nhưng thực tế hộ ông T đang sử dụng diện tích đất $735,1\text{m}^2$ (phần 4 họa đồ) dư $469,2\text{m}^2$ đất; diện tích đất dư này đúng với diện tích đất mà ông B2 và 06 người thừa kế còn lại đã nhận thiếu. Tuy nhiên, những người trong hàng thừa kế thống nhất giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của ông T. Do đó, buộc ông T có nghĩa vụ trả lại giá đất cho ông B2 tính theo giá trị của Hội đồng định giá huyện B xác định là $700.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 \times 82,18\text{m}^2 = 57.526.000 \text{ đồng}$ là phù hợp.

[9.1] Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1 là Nguyễn Thị Kim L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H2 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế diện tích là $320,47\text{m}^2$, nhưng thực tế nhận là $236,2\text{m}^2$ (có 50m^2 thổ cư) (phần 2 của họa đồ), còn thiếu $84,27\text{m}^2$.

[9.2] Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị S là Lại Phương H7, Lại Thị Liêm C, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế diện tích đất là $320,47\text{m}^2$, nhưng thực tế nhận là $240,6\text{m}^2$ (có 50m^2 đất thổ cư) (phần 3 của họa đồ); còn thiếu $79,87\text{m}^2$.

[9.3] Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B3 là Đào Văn H4, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6, Đào Minh M được hưởng 01 kỷ phần thừa kế diện tích đất là $320,47\text{m}^2$, nhưng thực tế nhận là $245,3\text{m}^2$ (có 50m^2 đất thổ cư) (phần 8 họa đồ); còn thiếu $75,17\text{m}^2$.

[9.4] Bà Trần Thị X được hưởng 01 kỷ phần thừa kế diện tích đất là $320,47\text{m}^2$, nhưng thực tế nhận là $317,1\text{m}^2$ (có 50m^2 đất thổ cư) (phần 5 của họa đồ), còn thiếu $3,37\text{m}^2$.

[9.5] Bà Trần Thị H được hưởng 01 kỷ phần thừa kế diện tích đất là $320,47\text{m}^2$, nhưng thực tế nhận là $247,2\text{m}^2$ (có 50m^2 đất thổ cư) (phần 9 của họa đồ), còn thiếu $73,27\text{m}^2$.

[9.6] Bà Trần Thị B1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế diện tích đất là $320,47\text{m}^2$, nhưng thực tế nhận là $249,4\text{m}^2$ (có 50m^2 đất thổ cư) (phần 10 của họa đồ), còn thiếu $71,07\text{m}^2$.

[9.7] Các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tự nguyện không yêu cầu ông T trả lại diện tích đất mà ông T đã sử dụng dư so với phần ông T được sử dụng nêu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Đối với thửa đất số 96 tờ bản đồ số 14 có diện tích qua đạc thực tế $3.909,1\text{m}^2$ hiện do ông B2 đang quản lý sử dụng và đây là đất làm muối. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử: ông B2 nhận thửa đất này và có nghĩa vụ hoàn trả giá trị theo định giá cho các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/7/2024, phía ông B2 cho rằng không có khả năng hoàn trả giá trị đất theo bản án sơ thẩm đã tuyên và yêu cầu tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu đo đạc lại đất để chia bằng hiện vật. Thửa đất này được chia thành 10 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là $390,9\text{m}^2$. Theo như nhận định nêu trên, ông B2 được nhận $04 \text{ kỷ phần} \times 390,9\text{m}^2 = 1.563,6\text{m}^2$ đất. Những người thừa kế còn lại (06 người) là:

Bà Trần Thị H1 (chết) có người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Kim L1 được chia 01 kỷ phần là $390,9\text{m}^2$ đất.

Bà Trần Thị B3 (chết) có người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất là Đào Văn H4, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6, Đào Minh M được chia 01 kỷ phần là $390,9\text{m}^2$ đất.

Bà Trần Thị S (chết) có người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất là Lại Thị Liêm C, Lại Phương H7, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3 được chia 01 kỷ phần là $390,9\text{m}^2$ đất.

Bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H, mỗi người được chia 01 kỷ phần là $390,9\text{m}^2$ đất.

Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1, bà Trần Thị S, bà Trần Thị B3 và các nguyên đơn bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H thống nhất nhập chung kỷ phần để đứng tên chung quyền sử dụng nên ghi nhận. Vì vậy, buộc ông B2 có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H và những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1, bà Trần Thị S, bà Trần Thị B3 sử dụng chung phần đất diện tích là $(390,9\text{m}^2 \times 6) = 2.345,4\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 96, tờ bản đồ số 14.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai và làm thủ tục điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[11] Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, ông B là không có căn cứ; cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn còn lại là Trần Thị X, Trần Thị B1, Trần Thị H và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc trong vụ án là có căn cứ. Tuy nhiên về cách chia thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chia lại cho phù hợp. Do đó, một phần kháng cáo của ông B2 là có cơ sở nên được chấp nhận một phần.

[12] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[13] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B2; sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

[13.1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn B và ông Trần Văn T đối với di sản của cụ N, cụ C1 để lại là các thửa đất: 96, 181, 191.

[13.2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H.

[13.3] Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1 là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Kim L1; những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B3 là Đào Văn H4, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6, Đào Minh M; những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị S là Lại Thị Liêm C, Lại Phương H7, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3 đối với di sản của cụ N, cụ C1 để lại là các thửa đất: 96, 181, 191.

[13.4] Sửa về cách chia di sản thừa kế theo pháp luật như nhận định nêu trên.

[14] Sửa về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng tổng cộng là 43.452.550 đồng, bao gồm: chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 20.446.000 đồng (do ông Trần Văn T tạm ứng); chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 23.006.550 đồng (do ông Trần Văn B2 tạm ứng). Mỗi người nhận 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật thì phải chịu chi phí tố tụng là 4.345.255 đồng.

[14.1] Do ông B2 nhận 04 kỷ phần thừa kế theo pháp luật nên ông B2 phải chịu chi phí tố tụng là $(4.345.255 \text{ đồng} \times 4) = 17.381.020 \text{ đồng}$.

[14.2] Bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H, mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 4.345.255 đồng.

[14.3] Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1 là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Kim L1 phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 4.345.255 đồng.

[14.4] Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B3 là Đào Văn H4, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6, Đào Minh M phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 4.345.255 đồng.

[14.5] Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị S là Lại Thị Liêm C, Lại Phương H7, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3 phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 4.345.255 đồng.

[14.6] Do ông B2 tạm ứng trước số tiền 23.006.550 đồng, nên buộc Bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H; những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1 là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Kim L1; những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B6 là Đào văn H4, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6, Đào Minh M; những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị S là Lại Thị Liêm C, Lại Phương H7, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3 phải liên đới hoàn trả lại cho ông B2 số tiền 5.625.530 đồng.

[14.7] Những người thừa kế còn lại phải hoàn trả chi phí tố tụng cho ông Trần Văn T. Tuy nhiên, ông T không yêu cầu những người thừa kế hoàn trả chi phí tố tụng cho ông nên ghi nhận.

[15] Sửa án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Mỗi người được chia kỷ phần thừa kế theo pháp luật phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được chia.

[16] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Trần Văn B2 được chấp nhận một phần nên ông B2 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B2;
Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào các Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự;
Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T, ông Trần Văn B.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị H.
3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
 - 3.1. Bà Nguyễn Thị Kim L1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H2 (là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1);
 - 3.2. Bà Đào Ngọc H6, ông Đào Văn H4, ông Đào Minh M, ông Đào Quang H5 (là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B3);
 - 3.3. Ông Lại Phương H7, bà Lại Thị Liêm C, bà Lại Thị Tú P2, bà Lại Thị Hồng P3 (là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị S).
4. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị B1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị H, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1 là bà Nguyễn Thị Kim L1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H2, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B3 là bà Đào Ngọc H6, ông Đào Văn H4, ông Đào Minh M, ông Đào Quang H5, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị S là ông Lại Phương H7, bà Lại Thị Liêm C, bà Lại Thị Tú P2, bà Lại Thị Hồng P3 đối với di sản của ông Trần Văn N, bà Đoàn Thị C1 để lại bao gồm: Thửa đất số 181 (thửa cũ) từ bản đồ số 14 tạo thành thửa mới là thửa số 195 từ bản đồ số 27, diện tích qua đo đạc thực tế là 684.6m²; Thửa đất số 191 (thửa cũ) từ bản đồ số 14 tạo thành thửa mới là thửa số: 210, 212, 211, 219 từ bản đồ số 27, diện

tích qua đo đạc thực tế là 2.969m²; Thửa đất số 96 (thửa cũ) từ bản đồ số 14 tạo thành thửa mới là thửa số 25 từ bản đồ số 28, diện tích qua đo đạc thực tế là 3909.1m² đều tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

4.1. Bà Trần Thị X được hưởng diện tích đất 317.5m² (trong đó có 50m² đất thổ cư) (phần 5 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 từ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

4.2. Bà Trần Thị H được hưởng diện tích đất 247,2m² (trong đó có 50 m² đất thổ cư) (phần 9 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 từ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

4.3. Bà Trần Thị B1 được hưởng diện tích đất 249,4m² (trong đó có 50 m² đất thổ cư) (phần 10 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 từ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

4.4. Ông Lại Phương H7, bà Lại Thị Tú P2, Lại Thị Liêm C, bà Lại Thị Hồng P3 được hưởng diện tích đất 240.6m² (trong đó có 50 m² đất thổ cư) (phần 3 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 từ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

4.5. Bà Nguyễn Thị Kim L1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H2 được hưởng diện tích đất 236.2m² (trong đó có 50m² đất thổ cư) (phần 2 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 từ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

4.6. Ông Đào Văn H4, bà Đào Thị H8, ông Đào Minh M, ông Đào Quang H5 được hưởng diện tích đất 245.3m² (trong đó có 50 m² đất thổ cư) (phần 8 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 từ bản đồ số 14 (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

4.7. Ghi nhận bà H2, bà X, bà B1, ông H7, bà C, bà P2, bà P3, bà L1, ông P, ông H3, bà H2, ông H4, bà H8, ông M, ông H5 thống nhất để diện tích đất 183m² (phần 1 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 từ bản đồ số 14 làm lối đi chung (có họa đồ ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

4.8. Ông Trần Văn B2 được hưởng diện tích đất $684,6\text{m}^2$ (trong đó có 300m^2 đất thổ cư) thuộc thửa đất số 181 tờ bản đồ số 14 + diện tích đất $264,3\text{m}^2$ (phần 6 họa đồ) + diện tích đất $250,8\text{m}^2$ (phần 7 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 và phần đất diện tích $1.563,6\text{m}^2$ bao gồm các phần (3), (5), (7), (9) thuộc một phần thửa đất số 96 tờ bản đồ số 14 (có họa đồ đo đạc dự kiến ngày 10/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo) và ông B2 được nhận giá trị đất còn thiếu $82,18\text{m}^2$ tại thửa 191 với số tiền là 57.526.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng) do ông Trần Văn T giao lại.

4.9. Ông Trần Văn T được sử dụng $265,9\text{m}^2$ (phần A, B, C của phần 4 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 nhưng thực tế hộ ông T đang sử dụng diện tích đất $735,1\text{m}^2$ là dư $469,2\text{m}^2$. Các đồng thừa kế không yêu cầu ông T giao lại phần đất ông T sử dụng dư nêu trên, thống nhất giữ nguyên hiện trạng đang sử dụng đất của hộ ông Trần Văn T với diện tích đất $735,1\text{m}^2$ (phần 4 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 191 tờ bản đồ số 14 (theo họa đồ đo đạc ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo) nên ghi nhận. Do ông Trần Văn T đang sử dụng dư diện tích đất mà hộ ông T được sử dụng. Do ông B2 nhận thiếu đất so với phần ông B2 được chia thừa kế, nên buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trần Văn B2 giá trị đất mà ông B2 nhận thiếu diện tích $82,18\text{m}^2$ với số tiền là 57.526.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

4.10. Buộc ông Trần Văn B2 có nghĩa vụ giao ký phần thừa kế cho các đồng thừa kế theo bản án đã tuyên nêu trên.

5. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1 là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Kim L1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là diện tích đất $390,9\text{m}^2$ tại thửa đất 96 tờ bản đồ số 14.

6. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B3 là Đào văn H4, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6, Đào Minh M được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là diện tích đất $390,9\text{m}^2$ tại thửa đất 96 tờ bản đồ số 14.

7. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị S là Lại Thị Liêm C, Lại Phương H7, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là diện tích đất $390,9\text{m}^2$ tại thửa đất 96 tờ bản đồ số 14.

8. Bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H; mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là diện tích đất $390,9\text{m}^2$ tại thửa đất 96 tờ bản đồ số 14.

9. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1, Trần Thị S, Trần Thị B3 và các nguyên đơn bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H thống nhất nhập chung kỷ phần để đứng tên chung quyền sử dụng tại thửa đất số 96 tờ bản đồ số 14 nên ghi nhận. Vì vậy, buộc ông B2 có nghĩa vụ giao cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1, Trần Thị S, Trần Thị B3 và các nguyên đơn bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị Hồng P4 đất diện tích $(390,9\text{m}^2 \times 6) = 2.345,4\text{m}^2$ bao gồm các phần (1), (2), (4), (6), (8), (10) thuộc một phần thửa đất 96 tờ bản đồ số 14. (theo họa đồ đo đạc dự kiến ngày 10/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

10. Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai và làm thủ tục điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần thừa kế được hưởng theo nội dung quyết định bản án đã tuyên.

11. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

12. Về chi phí thẩm định, định giá, thu thập quy trình: Do ông T đã tạm ứng trước số tiền 20.446.000 đồng (Hai mươi triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng); ông B2 tạm ứng trước số tiền 23.006.550 đồng (Hai mươi ba triệu, lẻ sáu nghìn, năm trăm lăm mươi đồng).

12.1. Ông Trần Văn B2 phải chịu chi phí tố tụng là 17.381.020 đồng (Mười bảy triệu, ba trăm tám mươi một nghìn, không trăm hai mươi đồng). Do ông B2 tạm ứng

trước số tiền 23.006.550 đồng (Hai mươi ba triệu, lẻ sáu nghìn, năm trăm lăm mươi đồng), nên buộc Bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H; những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1 là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Kim L1; những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B3 là Đào Văn H4, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6, Đào Minh M; những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị S là Lại Thị Liêm C, Lại Phương H7, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3 phải liên đới hoàn trả lại cho ông B2 số tiền 5.625.530 đồng (Năm triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm ba mươi đồng).

12.2. Bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H, mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 4.345.255 đồng (Bốn triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi lăm đồng).

12.3. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị H1 là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Kim L1 phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 4.345.255 đồng (Bốn triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi lăm đồng).

12.4. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị B6 là Đào văn H4, Đào Quang H5, Đào Ngọc H6, Đào Minh M phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 4.345.255 đồng (Bốn triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi lăm đồng).

12.5. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị S là Lại Thị Liêm C, Lại Phương H7, Lại Thị Tú P2, Lại Thị Hồng P3 phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 4.345.255 đồng (Bốn triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi lăm đồng).

12.6. Ông Trần Văn T không yêu cầu những đồng thừa kế còn lại hoàn trả chi phí tố tụng cho ông nên ghi nhận.

13. Về án phí dân sự sơ thẩm:

13.1. Ông Trần Văn B2 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 52.683.800 đồng (Năm mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm đồng) nhưng ông B2 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

13.2. Bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1 mỗi người phải nộp số tiền án phí là 13.170.950 đồng (Mười ba triệu, một trăm bảy mươi nghìn, chín trăm lăm mươi đồng) nhưng bà X, bà B1 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

13.3. Hoàn trả cho bà Trần Thị B1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.470.000 đồng (Năm triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003613 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

13.4. Bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Kim L1 phải liên đới nộp số tiền án phí là 13.170.950 đồng (Mười ba triệu, một trăm bảy mươi nghìn, chín trăm lăm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.600.000đ (Bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008993 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bà H2, ông P, ông H3, bà L1 còn phải nộp tiếp số tiền là 5.570.950 đồng (Năm triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

13.5. Ông Đào Minh M, ông Đào Quang H5, bà Đào Ngọc H6 phải nộp số tiền án phí là 13.170.950 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.600.000đ (Bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000205 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông M, ông H5, bà H6 còn phải nộp tiếp số tiền là 5.570.950 đồng (Năm triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

13.6. Bà Lại Thị Liêm C, ông Lại Phương H7, bà Lại Thị Tú P2, bà Lại Thị Hồng P3 phải nộp số tiền án phí là 13.170.950 đồng (Mười ba triệu, một trăm bảy mươi nghìn, chín trăm lăm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.600.000 đồng (Bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008992 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bà C, ông H7, bà P2, bà P3 còn phải nộp tiếp số tiền là 5.570.950 đồng (Năm triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

13.7. Bà Trần Thị H phải nộp số tiền án phí là 13.170.950 đồng (Mười ba triệu, một trăm bảy mươi nghìn, chín trăm lăm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.470.000đ (Năm triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn đồng) theo

biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 0003614 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền là 7.700.950 đồng (Bảy triệu, bảy trăm nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

14. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Văn B2 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Ba Tri (1b);
- Chi cục THADS huyện Ba Tri (1b);
- Các đương sự (24b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (2b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt